

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE



VICOSTONE

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I.2019**

HÀ NỘI - 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3,620,221,355,799	3,794,495,007,360
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		319,477,972,419	427,351,751,020
1. Tiền	111	V.1	182,477,972,419	292,851,751,020
2. Các khoản tương đương tiền	112		137,000,000,000	134,500,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,351,668,098,489	1,249,984,440,619
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1,335,184,353,015	1,219,015,670,542
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13,109,596,723	29,809,324,436
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.2	50,129,329	50,129,329
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	4,229,328,194	2,014,625,084
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(905,308,772)	(905,308,772)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	1,887,155,327,067	1,986,792,777,928
1. Hàng tồn kho	141		1,891,937,405,445	1,991,574,856,306
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4,782,078,378)	(4,782,078,378)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		61,919,957,824	130,366,037,793
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	2,437,078,248	1,826,553,049
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		59,482,879,576	128,539,484,744
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		592,241,723,819	609,832,297,541
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		30,000,000	30,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	30,000,000	30,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		568,216,890,707	548,662,662,740
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	557,361,764,039	537,227,636,517
- Nguyên giá	222		1,296,311,966,766	1,255,459,757,371
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(738,950,202,727)	(718,232,120,854)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	10,855,126,668	11,435,026,223
- Nguyên giá	228		27,088,415,497	27,088,415,497
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(16,233,288,829)	(15,653,389,274)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4,933,274,925	40,498,242,919
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	4,933,274,925	40,498,242,919
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		19,061,558,187	20,641,391,882
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	19,061,558,187	20,641,391,882
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		4,212,463,079,618	4,404,327,304,901

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
C – NỢ PHẢI TRẢ	300		1,253,031,144,691	1,673,774,768,632
I. Nợ ngắn hạn	310		1,252,729,704,139	1,673,444,027,380
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	96,385,653,505	334,440,208,138
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8,762,863,165	9,757,675,757
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	44,448,065,627	64,577,863,183
4. Phải trả người lao động	314		5,630,218,030	229,287,988
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	26,979,050,019	89,425,707,048
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	1,049,788,922,973	1,150,561,555,555
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20,734,930,820	24,451,729,711
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		301,440,552	330,741,252
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		301,440,552	330,741,252

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2,959,431,934,927	2,730,552,536,269
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	2,959,431,934,927	2,730,552,536,269
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,600,000,000,000	1,600,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,600,000,000,000	1,600,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		60,800,000	60,800,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(240,431,166,590)	(240,431,166,590)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		88,958,137,122	88,958,137,122
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,510,844,164,395	1,281,964,765,737
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,251,124,268,594	497,902,309,476
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		259,719,895,801	784,062,456,261
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		4,212,463,079,618	4,404,327,304,901

Ngày 18 tháng 4 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Phương Anh

Kế toán trưởng



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Nga



Tổng Giám đốc



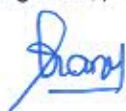
TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Anh Tuấn

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng	01		1,131,886,735,541	965,573,148,525	1,131,886,735,541	965,573,148,525
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần	10		1,131,886,735,541	965,573,148,525	1,131,886,735,541	965,573,148,525
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	775,234,686,557	673,634,230,914	775,234,686,557	673,634,230,914
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng	20		356,652,048,984	291,938,917,611	356,652,048,984	291,938,917,611
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	6,832,164,954	7,785,795,072	6,832,164,954	7,785,795,072
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	9,315,237,992	12,461,340,673	9,315,237,992	12,461,340,673
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8,816,411,384	6,831,951,523	8,816,411,384	6,831,951,523
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	35,361,786,592	20,970,376,021	35,361,786,592	20,970,376,021
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	12,832,398,315	11,438,785,217	12,832,398,315	11,438,785,217
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		305,974,791,039	254,854,210,772	305,974,791,039	254,854,210,772
11. Thu nhập khác	31	VI.6	281,559,445	299,520,280	281,559,445	299,520,280
12. Chi phí khác	32	VI.7	281,559,445	296,425,779	281,559,445	296,425,779
13. Lợi nhuận khác	40		-	3,094,501	-	3,094,501
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		305,974,791,039	254,857,305,273	305,974,791,039	254,857,305,273
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	46,254,895,238	36,308,365,906	46,254,895,238	36,308,365,906
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		259,719,895,801	218,548,939,367	259,719,895,801	218,548,939,367
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,524	1,257	1,524	1,257
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1,524	1,257	1,524	1,257

Ngày 18 tháng 4 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Phương Anh

Kế toán trưởng



KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Nguyễn Thị Nga



Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho giai đoạn tài chính từ đầu năm đến cuối quý I năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		795,393,802,113	1,008,482,938,663
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(665,548,754,473)	(1,000,228,493,489)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(49,020,714,196)	(36,359,920,267)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(8,816,411,384)	(6,831,951,523)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(66,467,070,136)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		107,628,430,591	53,651,118,999
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(26,178,712,887)	(39,801,006,398)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		86,990,569,628	(21,087,314,015)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6,647,460,298)	(9,972,565,723)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	30,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		931,911,134	4,424,699,562
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5,715,549,164)	24,452,133,839

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho giai đoạn tài chính từ đầu năm đến cuối quý I năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		303,186,712,014	519,045,392,014
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(404,185,333,883)	(485,844,882,057)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(87,602,906,000)	(159,661,130,700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(188,601,527,869)	(126,460,620,743)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(107,326,507,405)	(123,095,800,919)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		427,351,751,020	656,279,062,859
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(547,271,196)	417,140,424
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		319,477,972,419	533,600,402,364

Ngày 18 tháng 4 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Phương Anh

Kế toán trưởng



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Nga



Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Anh Tuấn

I. Đặc điểm hoạt động

1. Thông tin chung

Công ty cổ phần Vicostone ("Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0500469512 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp vào ngày 2 tháng 6 năm 2005 và các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 18 vào ngày 16 tháng 4 năm 2018.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18, vốn điều lệ của Công ty là: 1,600,000,000,000 VNĐ.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính trong kỳ của Công ty là: Sản xuất kinh doanh đá ốp lát nhân tạo cao cấp gốc thạch anh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty lập bao gồm cả thông tin bằng số liệu và các thông tin diễn giải bằng lời nếu cần thiết, đảm bảo nguyên tắc có thể so sánh được khi lập báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ Kế Toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính này được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính cũng như các Thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do ngân hàng nơi công ty mở tài khoản giao dịch ngoại tệ công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là các khoản tiền gửi ngoại tệ ngân hàng.

Công ty áp dụng tỷ giá bán ra do ngân hàng nơi công ty mở tài khoản giao dịch ngoại tệ công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là các khoản vay bằng ngoại tệ.

Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là các khoản phải thu bằng ngoại tệ.

Công ty áp dụng tỷ giá bán ra do Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ

Tỷ giá tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 do Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam công bố:

	VNĐ/USD	VNĐ/EUR	VNĐ/CAD
Tỷ giá mua vào	23,150.00	25,911.27	17,169.08
Tỷ giá bán ra	23,250.00	26,584.02	17,381.81

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

b) Các khoản cho vay

Giá trị ghi sổ của khoản cho vay được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản cho vay khi quá hạn trả nợ được ghi trong kế ước, hợp đồng cho vay lần đầu mà vẫn chưa thu hồi được hoặc chưa đến hạn thanh toán của hợp đồng lần đầu nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Mức trích lập:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm hoặc khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc khách nợ đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

c) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty thực hiện trích lập dự phòng khi tổng số vốn đầu tư thực tế của công ty tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết cao hơn tổng vốn chủ sở hữu thực có của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm lập báo cáo.

Mức trích dự phòng tổn thất được xác định theo công thức:

$$\text{Mức trích dự phòng cho mỗi khoản đầu tư tài chính} = \left[\begin{array}{l} \text{Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} \\ \text{Vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế} \end{array} \right] \times \frac{\text{Số vốn đầu tư thực tế của công ty}}{\text{Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế được xác định căn cứ vào báo cáo hợp nhất của tổ chức đó nếu tổ chức đó là công ty mẹ, trường hợp tổ chức kinh tế được đầu tư là tổ chức độc lập không có công ty con thì căn cứ vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm hoặc khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc khách nợ đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp Bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

a. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo Nguyên giá trừ (-) Hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do việc sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi Tài sản cố định được bán hay thanh lý, Nguyên giá và Khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
- Nhà cửa vật kiến trúc	06-15
- Máy móc thiết bị	03-15
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	06-10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-07
- Tài sản cố định khác	05-10

b. Tài sản cố định vô hình

Hệ thống quản trị các nguồn lực doanh nghiệp SAP - ERP: Hệ thống SAP - ERP là toàn bộ các chi phí Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Hệ thống SAP - ERP được khấu hao 12 năm.

Phần mềm máy tính khác: Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa Phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao 5 năm.

7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế Thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của Tài sản và Nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của Tài sản Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm Tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm Tài sản được thu hồi, hay Nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm Tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào Vốn chủ sở hữu, khi đó Thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào Vốn chủ sở hữu.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước được xác định là những khoản chi phí thực tế đã phát sinh có giá trị lớn, được sử dụng cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh hoặc chi phí trả trước cho nhiều kỳ hoạt động SXKD tiếp theo, cụ thể như:

- Chi phí thuê nhà xưởng, nhà kho, văn phòng có liên quan đến nhiều kỳ sản xuất, kinh doanh
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng đã trả trước
- Chi phí trả trước cho nhiều kỳ SXKD về thuê dịch vụ cung cấp cho hoạt động kinh doanh
- Chi phí mua các loại bảo hiểm (Bảo hiểm cháy, nổ; Bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải; Bảo hiểm thân vỏ xe vv...) và các loại lệ phí mua và trả 1 lần trong năm.
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, được sử dụng cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh
- Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần quá lớn, các chi phí khác phát sinh cần phân bổ vào nhiều kỳ sản xuất kinh doanh.
- Chi phí về thương hiệu và các chi phí khác đã phát sinh có liên quan đến nhiều kỳ SXKD.
- Các khoản chi phí đầu tư nhưng không đủ điều kiện để ghi nhận TSCĐ được phân bổ phù hợp với thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó.

Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí trả trước:

Chi phí trả trước được phân bổ theo thời gian trả trước hoặc thời gian có thể sử dụng công cụ tài sản hoặc thời gian ước tính chịu chi phí đó hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải trả cho các nhà cung cấp và phải trả khác.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng khi thỏa mãn các điều kiện trích lập dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị ghi sổ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa và trích trước chi phí lãi vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra.
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại bởi một bên thứ ba, ví dụ thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận khi có chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận, chi trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Các quỹ được sử dụng theo điều lệ và quy chế sử dụng quỹ của Công ty.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính được xem là một sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo, sẽ được ghi nhận để điều chỉnh doanh thu trong kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm xuất bán được ghi nhận và hạch toán ngay trong kỳ báo cáo, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán bao gồm: giá vốn của hàng bán bị trả lại, hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính là toàn bộ chi phí lãi vay của các hợp đồng vay vốn ngắn hạn, dài hạn của Công ty và các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ. Chi phí tài chính được ghi nhận đúng và đầy đủ trong kỳ báo cáo.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm Tài sản được thu hồi, hay Nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm Tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	7,221,819,937	884,341,985
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	175,256,152,482	291,967,409,035
Các khoản tương đương tiền	137,000,000,000	134,500,000,000
Cộng	319,477,972,419	427,351,751,020

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1) Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	-	-	-	-
Trái phiếu	-	-	-	-
Các khoản đầu tư khác	50,129,329	50,129,329	50,129,329	50,129,329
Cộng	50,129,329	50,129,329	50,129,329	50,129,329

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1,335,184,353,015	1,219,015,670,542
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	4,229,328,194	2,014,625,084
Phải thu khác của người lao động	2,646,268,251	648,040,832
Ký cược, ký quỹ	-	-
Tạm ứng cho cán bộ CNV	1,583,059,943	1,366,584,252
Lãi tiền cho vay	-	-
Cổ tức phải thu	-	-
Phải thu khác	-	-
b) Dài hạn	30,000,000	30,000,000
Ký cược, ký quỹ	30,000,000	30,000,000
Cộng	4,259,328,194	2,044,625,084

5. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	-	-	54,474,340,275	-
Nguyên liệu, vật liệu	108,364,145,414	-	124,253,280,221	-
Công cụ, dụng cụ	64,447,507,992	-	74,626,818,042	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14,981,665,178	-	14,482,115,768	-
Thành phẩm	382,731,805,316	(4,782,078,378)	365,744,912,305	(4,782,078,378)
Hàng hóa	1,321,412,481,545	-	1,357,993,389,695	-
Hàng gửi bán	-	-	-	-
Hàng hóa kho bảo thuế.	-	-	-	-
Tổng	1,891,937,405,445	(4,782,078,378)	1,991,574,856,306	(4,782,078,378)

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ: 11,247,495,907 VND.

Đây là giá trị hàng tồn kho cuối kỳ của các sản phẩm đá Breston và đá Terastone có chất lượng giảm sút, lỗi thời, không đáp ứng được yêu cầu bán hàng và thị hiếu của người tiêu dùng. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng đối với những sản phẩm này theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu năm
Mua sắm	1,194,993,012	367,987,063
Xây dựng cơ bản dở dang	3,738,281,913	40,130,255,856
Cộng	4,933,274,925	40,498,242,919

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ 01/01/2019	161,376,129,446	1,049,749,662,442	27,142,851,889	17,191,113,594	-	1,255,459,757,371
- Mua trong kỳ	-	40,007,968,159	-	37,900,000	-	40,045,868,159
- ĐT XDCB hoàn thành	806,341,236	-	-	-	-	806,341,236
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ 31/03/2019	162,182,470,682	1,089,757,630,601	27,142,851,889	17,229,013,594	-	1,296,311,966,766
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu kỳ 01/01/2019	103,374,904,308	580,587,423,035	21,775,529,645	12,494,263,866	-	718,232,120,854
- Khấu hao trong kỳ	2,324,778,501	17,438,080,903	537,725,369	417,497,100	-	20,718,081,873
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ 31/03/2019	105,699,682,809	598,025,503,938	22,313,255,014	12,911,760,966	-	738,950,202,727
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ 01/01/2019	58,001,225,138	469,162,239,407	5,367,322,244	4,696,849,728	-	537,227,636,517
- Tại ngày cuối kỳ 31/03/2019	56,482,787,873	491,732,126,663	4,829,596,875	4,317,252,628	-	557,361,764,039

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.	48,381,955,263	218,488,510,972	12,594,270,158	6,615,249,173	-	286,079,985,566

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Hệ thống SAP- ERP	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ 01/01/2019	25,187,064,862	1,863,350,635	38,000,000	27,088,415,497
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số cuối kỳ 31/03/2019	25,187,064,862	1,863,350,635	38,000,000	27,088,415,497
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu kỳ 01/01/2019	13,967,672,545	1,647,716,729	38,000,000	15,653,389,274
- Khấu hao trong kỳ	551,773,393	28,126,162	-	579,899,555
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số cuối kỳ 31/03/2019	14,519,445,938	1,675,842,891	38,000,000	16,233,288,829
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu kỳ 01/01/2019	11,219,392,317	215,633,906	-	11,435,026,223
- Tại ngày cuối kỳ 31/03/2019	10,667,618,924	187,507,744	-	10,855,126,668

	Hệ thống SAP- ERP	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng	-	1,300,827,400	38,000,000	1,338,827,400

9. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	2,437,078,248	1,826,553,049
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,818,501,159	1,553,624,709
Chi phí đi vay	-	-
Các khoản khác.	618,577,089	272,928,340
b) Dài hạn	19,061,558,187	20,641,391,882
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	2,149,382,416	2,038,767,637
Chi phí trả trước dài hạn khác	16,912,175,771	18,602,624,245
Cộng	21,498,636,435	22,467,944,931

10. Vay và nợ thuê tài chính

	Giá trị	Cuối kỳ		Số phát sinh từ đầu năm đến cuối kỳ		Đầu năm	
		Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	1,049,788,922,973	1,049,788,922,973	303,412,701,301	404,185,333,883	1,150,561,555,555	1,150,561,555,555	
Vay ngắn hạn	1,049,788,922,973	1,049,788,922,973	303,412,701,301	404,185,333,883	1,150,561,555,555	1,150,561,555,555	
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-	
Cộng	1,049,788,922,973	1,049,788,922,973	303,412,701,301	404,185,333,883	1,150,561,555,555	1,150,561,555,555	

11. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	96,385,653,505	96,385,653,505	334,440,208,138	334,440,208,138
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	96,385,653,505	96,385,653,505	334,440,208,138	334,440,208,138

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu kỳ 01/01/2019	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Cuối kỳ 31/03/2019
		Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT hàng NK	-	15,688,900,768	15,688,900,768	15,688,900,768	15,688,900,768	-
Thuế nhập Khẩu	486,180,180	1,752,956,981	1,872,686,054	1,752,956,981	1,872,686,054	366,451,107
Thuế xuất khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế TNDN	63,473,940,931	46,254,895,238	66,467,070,136	46,254,895,238	66,467,070,136	43,261,766,033
Thuế TNCN	617,742,072	3,720,009,655	3,517,903,240	3,720,009,655	3,517,903,240	819,848,487
Thuế và các khoản phải nộp khác	-	140,927,489	140,927,489	140,927,489	140,927,489	-
Cộng	64,577,863,183	67,557,690,131	87,687,487,687	67,557,690,131	87,687,487,687	44,448,065,627

13. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	269,536,596	61,058,772
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1,481,757,825	89,084,663,825
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	25,227,755,598	279,984,451
Cộng	26,979,050,019	89,425,707,048

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	Cộng
Số dư đầu kỳ trước 01/10/2018	1,600,000,000,000	60,800,000	88,958,137,122	1,125,734,481,497	-	2,814,753,418,619
- Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ trước	-	-	-	333,415,741,467	-	333,415,741,467
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	(240,431,166,590)	(240,431,166,590)
- Trả cổ tức	-	-	-	(156,800,000,000)	-	(156,800,000,000)
- Trích lập các quỹ	-	-	-	(20,385,457,227)	-	(20,385,457,227)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ này 01/01/2019	1,600,000,000,000	60,800,000	88,958,137,122	1,281,964,765,737	(240,431,166,590)	2,730,552,536,269
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	259,719,895,801	-	259,719,895,801
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
- Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	(30,840,497,143)	-	(30,840,497,143)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này 31/03/2019	1,600,000,000,000	60,800,000	88,958,137,122	1,510,844,164,395	(240,431,166,590)	2,959,431,934,927

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp của công ty mẹ	1,280,000,000,000	1,280,000,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	320,000,000,000	320,000,000,000
Cộng	1,600,000,000,000	1,600,000,000,000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	<i>Quý I.2019</i>	<i>Quý I.2018</i>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1,600,000,000,000	800,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	1,600,000,000,000	800,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả	87,602,906,000	159,661,130,700
d) Cổ phiếu	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	160,000,000	160,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	160,000,000	160,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	160,000,000	160,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	3,200,000	3,200,000
- Cổ phiếu phổ thông	3,200,000	3,200,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	156,800,000	156,800,000
- Cổ phiếu phổ thông	156,800,000	156,800,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000 đ/ CP	
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	88,958,137,122	88,958,137,122
Quỹ đầu tư phát triển	88,958,137,122	88,958,137,122
15. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	3,828,955.33	9,146,283.53
Euro (EUR)	371,088.43	382,588.32
Dollar Canada (CAD)	1,647,037.46	2,343,235.00

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Quý I.2019</i>	<i>Quý I.2018</i>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	1,131,886,735,541	965,573,148,525
Cộng	1,131,886,735,541	965,573,148,525
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	<i>Quý I.2019</i>	<i>Quý I.2018</i>
Chiết khấu thương mại	-	-
Cộng	-	-
3. Giá vốn hàng bán	<i>Quý I.2019</i>	<i>Quý I.2018</i>
Giá vốn nguyên vật liệu, phụ tùng	81,242,955,730	206,778,316,554
Giá vốn thành phẩm	693,991,730,827	468,799,109,119
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho		(698,081,305)
Thuế nhập khẩu được hoàn	-	-
Các khoản ghi tăng (giảm) giá vốn hàng bán khác		(1,245,113,454)
Cộng	775,234,686,557	673,634,230,914
4. Doanh thu hoạt động tài chính	<i>Quý I.2019</i>	<i>Quý I.2018</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	931,911,134	4,424,699,562
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	5,900,253,820	3,361,095,510
Cộng	6,832,164,954	7,785,795,072
5. Chi phí tài chính	<i>Quý I.2019</i>	<i>Quý I.2018</i>
Lãi tiền vay	8,816,411,384	6,831,951,523
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	498,826,608	5,629,389,150
Chi phí tài chính khác	-	-
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.	-	-
Cộng	9,315,237,992	12,461,340,673
6. Thu nhập khác	<i>Quý I.2019</i>	<i>Quý I.2018</i>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Các khoản khác.	281,559,445	299,520,280
Cộng	281,559,445	299,520,280

7. Chi phí khác	<i>Quý I.2019</i>	<i>Quý I.2018</i>
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Lỗi do đánh giá lại tài sản	-	-
Các khoản khác.	281,559,445	296,425,779
Cộng	281,559,445	296,425,779
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	<i>Quý I.2019</i>	<i>Quý I.2018</i>
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	6,659,368,862	4,969,659,545
Chi phí vật liệu, dụng cụ	421,192,231	244,801,863
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,997,195,486	2,088,335,737
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,520,837,951	2,257,833,876
Chi phí bằng tiền khác	1,103,330,085	1,774,030,283
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	130,473,700	104,123,913
Cộng	12,832,398,315	11,438,785,217
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	2,754,205,765	1,253,365,567
Chi phí nguyên vật liệu, dụng cụ	4,178,346,461	2,513,357,909
Chi phí khấu hao TSCĐ	67,052,133	52,275,872
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26,075,481,513	16,395,823,054
Chi phí bằng tiền khác	2,286,700,720	755,553,619
Cộng	35,361,786,592	20,970,376,021
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	<i>Quý I.2019</i>	<i>Quý I.2018</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	752,300,846,921	688,564,784,235
Chi phí nhân công	27,120,146,377	22,549,378,877
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21,268,680,728	17,389,824,158
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35,201,481,174	25,836,089,566
Chi phí khác bằng tiền	5,053,973,685	2,907,373,788
Cộng	840,945,128,885	757,247,450,624
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<i>Quý I.2019</i>	<i>Quý I.2018</i>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	43,261,766,033	36,308,365,906
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	2,993,129,205	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	46,254,895,238	36,308,365,906



VII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Các cam kết

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đến 1 năm	226,210,950	226,210,950
Trên 1-5 năm	904,843,800	904,843,800
Trên 5 năm	1,753,134,863	1,809,687,600
Cộng	2,884,189,613	2,940,742,350

Ngoài ra, Công ty đang thuê 27,451 m2 đất tại Lô 2A, Khu công nghiệp Bắc Phú Cát theo hợp đồng thuê hoạt động số 10/VC/HĐKT-LĐKCNBPC ngày 30 tháng 5 năm 2008 với thời hạn thuê là 48 năm 7 tháng 19 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Tổng phí thuê đất và sử dụng hạ tầng là 14,686,208,747 đồng Việt Nam (đã bao gồm thuế GTGT 10%) và phí quản lý 3,500 đồng Việt Nam trên một m2 trên một năm.

Các cam kết liên quan đến chi phí hoạt động

Công ty đã có các cam kết theo hợp đồng mua nguyên vật liệu phụ tùng với tổng giá trị khoảng 105.23 tỷ VNĐ để sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2019.

3. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan của Công ty

Tên Công ty	Mối quan hệ
Công ty CP Tập đoàn Phương Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ
Công ty CP Style Stone	Công ty con cùng công ty mẹ
Công ty CP Chế tác đá Việt Nam	Công ty con cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Stylenquaza	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty CP Tư vấn quản lý dự án VPM Hà Nội	Công ty con cùng công ty mẹ
Cty CP Tư vấn thiết kế và công nghệ Sitetech Toàn Cầu	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty CP Trung tâm SEC G3	Công ty con cùng công ty mẹ
Công ty CP Công nghiệp Trần Long	Công ty con gián tiếp của công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên đầu tư và chế biến khoáng sản Phenikaa Huế	Công ty con cùng công ty mẹ
Trường đại học Phenikaa	Công ty con cùng công ty mẹ

b. Những giao dịch trọng yếu của công ty với các bên liên quan trong kỳ

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Quý I.2019</i>
Công ty CP Tập đoàn Phương Hoàng Xanh A&A	Doanh thu bán hàng	50,575,429,610
	Mua hàng hóa	101,655,262,497
Công ty CP StyleStone	Doanh thu bán hàng	30,054,399,492
	Mua hàng hóa	133,948,653,395
Công ty CP Chế Tác Đá Việt Nam	Doanh thu bán hàng và CCDV	128,587,575,770
	Mua hàng hóa, dịch vụ	190,346,298,801
Công ty TNHH Stylenquaza	Doanh thu bán hàng	201,372,647,109
Công ty CP tư vấn quản lý dự án VPM Hà Nội	Thuê dịch vụ thi công	340,291,219
Công ty CP tư vấn thiết kế và công nghệ Sitech Toàn Cầu	Thuê dịch vụ	2,727,273
Công ty CP Trung tâm SEC G3	Mua hàng hóa dịch vụ	2,978,493,714
Công ty CP Công nghiệp Trần Long	Doanh thu bán hàng	13,490,191,797
	Mua hàng hóa	16,855,271,922
Công ty TNHH MTV đầu tư và chế biến khoáng sản Phenikaa Huế	Doanh thu bán hàng	1,187,210,176
	Mua hàng hóa	33,610,370,000
Trường đại học Phenikaa	Doanh thu bán hàng	85,516,520,167

c. Các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau

<i>Tên Công ty</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>
Công ty CP Chế Tác Đá Việt Nam	Phải thu tiền bán hàng	143,892,963,980
Công ty TNHH Stylenquaza	Phải thu tiền bán hàng (*)	338,193,813,989
Công ty CP tư vấn quản lý dự án	Phải trả tiền thi công xây dựng	34,229,659
Công ty CP Trung tâm SEC G3	Phải trả tiền mua hàng	1,677,376,669
Công ty CP Công Nghiệp Trần Long	Phải thu tiền bán hàng	153,659,098,647
Công ty TNHH MTV đầu tư và chế biến khoáng sản Phenikaa Huế	Phải trả tiền hàng	23,169,161,485
Trường đại học Phenikaa	Phải thu tiền bán hàng	41,648,063,439

(*) Khoản phải thu này là khoản khách hàng được trả chậm như các khách hàng khác và tất cả đều còn trong hạn thanh toán.

4. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Công ty đã xây dựng các biện pháp kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Công ty thường xuyên giám sát việc thực hiện quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch về dịch vụ và/hoặc hàng hóa mà không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính của mình (bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có uy tín. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

	Bất kỳ thời điểm nào	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Ngày 31 tháng 3 năm 2019				
Vay và nợ	-	1,049,788,922,973	-	1,049,788,922,973
Phải trả người bán	96,385,653,505	-	-	96,385,653,505
Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác (*)	26,709,513,423	-	-	26,709,513,423
Cộng	123,095,166,928	1,049,788,922,973	-	1,172,884,089,901
	Bất kỳ thời điểm nào	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2018				
Vay và nợ	-	1,150,561,555,555	-	1,150,561,555,555
Phải trả người bán	334,440,208,138	-	-	334,440,208,138
Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác (*)	89,364,648,276	-	-	89,364,648,276
Cộng	423,804,856,414	1,150,561,555,555	-	1,574,366,411,969

(*) Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác bao gồm: Chi phí phải trả, Cổ tức phải trả, và các khoản phải trả khác.

Công ty cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay với các bên cho vay hiện tại.

c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 và ngày 31 tháng 3 năm 2018 trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách phòng ngừa rủi ro cho các giao dịch dự kiến sẽ diễn ra trong một khoảng thời gian tối đa 24 tháng. Các giao dịch chắc chắn sẽ xảy ra được phòng ngừa rủi ro mà không có giới hạn về thời gian.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

- Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ, đồng Euro và đồng đô la Canada. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>			<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
	<i>Tăng(+)/ giảm (-) tỷ giá USD</i>	<i>Tăng(+)/ giảm(-) tỷ giá EUR</i>	<i>Tăng(+)/ giảm(-) tỷ giá CAD</i>	
Cho giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019	1.0%	3%	3%	3,429,885,518
	-1.0%	-3%	-3%	(3,429,885,518)
Cho giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018	1.0%	3%	3%	(1,207,439,633)
	-1.0%	-3%	-3%	1,207,439,633

Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế là tích số của mức độ biến động này với số dư các khoản công nợ có gốc ngoại tệ của Công ty tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Số dư các khoản tiền và công nợ có gốc ngoại tệ như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>			<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>		
	<i>USD</i>	<i>EUR</i>	<i>CAD</i>	<i>USD</i>	<i>EUR</i>	<i>CAD</i>
Tài khoản tiền:	3,828,955	371,088	1,647,037	3,760,844	535,204	692
Tài khoản phải thu:	34,648,468	127,162	8,338,295	24,887,932	0	6,967,094
Tài khoản phải trả:	(863,967)	(387,189)	-	(6,582,292)	(502,438)	-
Tài khoản vay:	(45,161,951)	-	-	(43,440,093)	-	-
Cộng	(7,548,495)	111,061	9,985,333	(21,373,609)	32,766	6,967,785

Mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 3 năm 2019 là cao hơn tại thời điểm ngày 31 tháng 3 năm 2018.

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay và nợ của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

- Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau, với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngắn hạn</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (**)</i>
Cho giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019		
USD	41	(1,793,805,139)
USD	(41)	1,793,805,139
Cho giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018		
USD	70	(2,398,401,146)
USD	(70)	2,398,401,146

(*) Mức tăng/giảm điểm cơ bản của lãi suất được tính dựa trên mức độ biến động thực tế của lãi suất của các khoản vay ngắn hạn của Công ty trong quý I năm 2019 cụ thể:

Mức biến động của các khoản vay ngắn hạn bằng đô la Mỹ: từ 3.20%/năm đến 3.61%/năm.

(**) Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty là tích số của mức tăng/giảm điểm cơ bản của lãi suất nêu trên và số dư các khoản vay với lãi suất thả nổi tương ứng của Công ty tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Số dư các khoản vay có lãi suất thả nổi bằng đô la Mỹ như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>		<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>	
	<i>USD</i>	<i>Quy ra VNĐ</i>	<i>USD</i>	<i>Quy ra VNĐ</i>
Vay bằng đô la Mỹ ngắn hạn	18,818,221	437,513,448,429	15,011,690	342,628,735,171

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động là thấp hơn so với kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018.

- *Rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Ngày 18 tháng 4 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Phương Anh

Kế toán trưởng



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Nga



Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Anh Tuấn

